

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 (RIÊNG), kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) QUÝ 4/2018	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421,994,231,653	422,840,643,777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29,923,508,419	11,758,066,013
1. Tiền	111		29,923,508,419	11,758,066,013
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,680,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,680,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	245,229,972,657	251,096,442,185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61,530,370,050	56,672,015,407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,661,604,407	12,089,414,405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		164,610,216,288	176,091,688,062
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31,295,895,840	26,111,438,239
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,879,570,502)	(19,879,570,502)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11,456,574	11,456,574
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	131,071,674,677	149,697,041,458
1. Hàng tồn kho	141		136,198,315,459	154,823,682,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,126,640,782)	(5,126,640,782)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	14,089,075,900	10,289,094,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,458,162,394	464,771,716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,630,861,224	8,822,270,123
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,000,052,282	1,002,052,282
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	155			-
5. Tài sản ngắn hạn khác				-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67,122,765,018	69,267,938,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	1,670,750,400	348,350,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,670,750,400	348,350,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		54,234,678,507	60,276,389,636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	50,365,962,122	56,194,940,143
- Nguyên giá	222		96,029,426,929	108,322,667,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,663,464,807)	(52,127,726,954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,868,716,385	4,081,449,493
- Nguyên giá	228		5,951,676,222	5,951,676,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,082,959,837)	(1,870,226,729)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	7,065,747,679	3,954,958,809
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,065,747,679	3,954,958,809
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1,814,113,636	1,814,113,636
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,814,113,636	1,814,113,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	2,337,474,796	2,874,125,672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,337,474,796	2,874,125,672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		489,116,996,671	492,108,581,930

19002
CÔNG
CỔ P
THỦY
BẠC
RAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		352,185,559,862	365,295,093,889
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	311,680,183,116	341,257,176,617
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		49,715,158,279	57,154,331,059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,738,756,463	51,503,669,474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,528,835,884	1,492,635,807
4. Phải trả người lao động	314		3,943,909,301	2,751,446,385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,873,591,120	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21,085,532,502	20,974,399,986
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320		191,701,816,200	207,227,160,539
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92,583,367	153,533,367
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	40,505,376,746	24,037,917,272
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		33,905,376,746	17,437,917,272
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		6,600,000,000	6,600,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		136,931,436,809	126,813,488,041
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	136,931,436,809	126,813,488,041
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105,000,000,000	105,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,884,133,333	21,884,133,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(10,000)	(10,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-

3340
TY
AN
SAN
LIÊU
BAC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		617,225,337	617,225,337
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chí	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		9,430,088,139	(687,860,629)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(957,465,975)	(2,088,464,167)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10,387,554,114	1,400,603,538
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		489,116,996,671	492,108,581,930

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 18/01/2019

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Tiền gửi USD - NH TMCP Kỹ Thương Tp. HCM	906,715	1,345,098
Tiền gửi USD - NH TMCP PT Tp. HCM		7,254,496
Tiền gửi EUR - NH TMCP NT Bạc Liêu	5,930,745	6,389,508
Tiền gửi EUR - NH ĐT&PT Bạc Liêu	2,667,580	2,725,104
Tiền gửi JPY - NH TMCP NT Bạc Liêu	5,787,532	5,940,811
Tiền gửi JPY - NH ĐT&PT Bạc Liêu	136,581	131,295
Tiền gửi USD - NH TMCP Tiên Phong- CN Cần Thơ	44,566,252	44,015,690
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu (trả nợ vay nước n	5,089,919,891	6,847,776
Tiền gửi JPY - NH NN&PTNT Bạc Liêu		
Tiền gửi JPY - NH TMCP XNK Bạc Liêu	1,008,394	1,781,420
Tiền đang chuyển:		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	29,923,508,419	11,758,066,013

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(**) Tiền gửi Ngân hàng tại 31/12/2018 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2018

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
		QUÍ 4 NĂM 2018	QUÍ 4 NĂM 2017	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2018	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	111,510,466,022	98,095,981,427	492,646,817,436	504,042,844,038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		396,997,756	6,177,995,254	2,017,446,844	6,786,818,155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111,113,468,266	91,917,986,173	490,629,370,592	497,256,025,883
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	81,461,808,787	84,009,733,389	387,308,624,850	423,104,048,133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29,651,659,479	7,908,252,784	103,320,745,742	74,151,977,750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	713,488,894	129,242,510	2,524,244,460	1,734,806,314
7. Chi phí tài chính	VI.21	4,129,151,811	3,513,027,855	17,775,025,287	12,469,440,638
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3,025,639,837	2,883,246,781	10,336,476,896	10,641,157,465
8. Chi phí bán hàng		16,459,754,174	10,182,791,778	63,586,627,613	45,056,388,375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,447,404,991	6,552,371,870	13,595,473,873	17,837,598,917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,328,837,397	(12,210,696,209)	10,887,863,429	523,356,134
11. Thu nhập khác	VI.22	58,425,527	34,080,000	681,846,276	34,997,199
12. Chi phí khác	VI.23	261,095,536	45,810,964	1,182,155,591	285,133,170
13. Lợi nhuận khác		(202,670,009)	(11,730,964)	(500,309,315)	-250,135,971
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.24	6,126,167,388	(12,222,427,173)	10,387,554,114	273,220,163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.24	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.24	6,126,167,388	(12,222,427,173)	10,387,554,114	273,220,163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		583	(1,164)	989	26
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

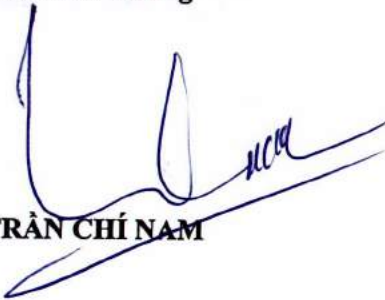


Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Già Rai, ngày 18/01/2019

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM 2018	QUÍ 4 NĂM 2017	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2018	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		130,179,739,160	78,836,016,832	464,029,907,690	503,654,253,349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(56,436,985,549)	(37,251,423,615)	(203,185,292,117)	(252,647,291,957)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(14,937,538,564)	(10,099,326,218)	(49,465,097,178)	(41,170,549,053)
4. Tiền lãi vay đã chi trả		(4,511,442,645)	(4,952,928,004)	(16,381,685,776)	(18,621,460,179)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp				(213,761,197)	(453,242,356)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45,736,630,178	78,934,939,951	270,963,437,323	347,788,356,395
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99,058,438,497)	(106,379,957,627)	(444,288,060,739)	(473,038,648,963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		971,964,083	(912,678,681)	21,459,448,006	65,511,417,236
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(36,599,273)	(59,017,727)	(1,041,614,773)	(494,794,618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác					(54,292,109)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,000,000,000)		(2,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		320,000,000		320,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,303,051	48,127,789	36,482,647	322,619,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,711,296,222)	(10,889,938)	(2,685,132,126)	(226,467,697)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		153,623,825,619	140,644,515,794	657,671,012,964	628,167,077,474
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(134,876,820,486)	(140,060,471,192)	(658,184,913,697)	(697,493,993,839)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM 2018	QUÍ 4 NĂM 2017	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2018	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2017
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18,747,005,133	584,044,602	(513,900,733)	(69,326,916,365)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18,007,672,994	(339,524,017)	18,260,415,147	(4,041,966,826)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		11,951,754,153	12,076,106,073	11,758,066,013	15,818,904,964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(35,918,728)	22,582,142	(94,972,741)	(17,773,940)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		29,923,508,419	11,759,164,198	29,923,508,419	11,759,164,198

Giá Rai, ngày 18/01/2019

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 105.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 105.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh nhập trước xuất trước, hoặc nhập sau xuất trước...

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc năm
- Máy móc, thiết bị năm
- Phương tiện vận tải năm
- Thiết bị văn phòng năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		Số cuối năm		Số đầu năm
Tiền mặt (*)		316,600,423		796,931,145
Tiền gửi ngân hàng (**)	Nguyên tệ	29,606,907,996	Nguyên tệ	10,961,134,868
Tiền gửi VND		7,334,942,452		10,688,240,470
Văn phòng công ty		7,334,942,452		10,688,240,470
Tiền gửi VND - CN NHPT KV Minh Hải		4,107,043		9,223,326
Tiền gửi VND - NHCT Bạc Liêu		2,964,101		2,964,101
Tiền gửi VND - NH TMCP Quốc Tế		4,242		4,242
Tiền gửi VND - NHCT VN Sở GD II		1,825,955		1,820,465
Tiền gửi VND - NH TMCP ACB Cà Mau		4,010,744		4,010,744
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Giá Rai		3,850,006		3,850,006
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Bạc Liêu		5,108,841,243		86,784,456
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Tp.HCM		6,500,651		6,750,594
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Tp.HCM				
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu		9,875,702		680,632
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Tp.HCM		7,027,527		7,533,610
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Tp.HCM		4,076,578		4,448,847
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu		25,650,862		4,042,236
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu		2,046,619,202		267,211,273
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu		101,656,407		10,278,584,669
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu		811,624		1,201,602
Tiền gửi VND - NH TMCP Việt Á Bạc Liêu		5,535,966		5,535,966
Tiền gửi VND - NH TMCP Kỹ Thương Tp.HCM		1,269		1,269
Tiền gửi VND - NH TMCP PT Tp.HCM				2,108,399
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu (PT)		1,000,000		
Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần Thơ		583,330		1,484,033
Tiền gửi ngoại tệ		22,271,965,544		272,894,398
Văn phòng công ty		22,271,965,544		272,894,398
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Bạc Liêu		427,349		1,465,842
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Tp. HCM		37,715		37,715
Tiền gửi USD - NHCT Bạc Liêu		10,540,035		10,540,035
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Bạc Liêu		14,780,944		14,764,208
Tiền gửi USD - NH TMCP Quốc Tế		355,795		355,795
Tiền gửi USD - NHCT VN Sở GD II		15,755,411		15,755,411
Tiền gửi USD - NH TMCP ACB Cà Mau		6,000,579		6,000,579
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Tp.HCM		5,783,746		5,959,308
Tiền gửi USD - NH TMCP An Bình Tp.HCM				
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Tp.HCM		6,497,795		6,416,732
Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu		4,476,803,063		107,673,825
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu		12,584,059,422		22,486,400
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu				5,007,350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Tổng giá trị trái phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Các khoản đầu tư khác						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
Tổng cộng						
- Lý do thay đổi loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Số lượng:						
+ Giá trị:						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
a. Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn		-		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b. Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng cộng				

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con		1,814,113,636				
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,814,113,636	1,814,113,636		1,814,113,636	1,814,113,636	
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công Ty TNHH TM - DV Khang Phú	1,814,113,636	1,814,113,636		1,814,113,636	1,814,113,636	
+						
- Đầu tư vào các đơn vị khác						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2018

Chi tiết số dư như sau:

+

+

Tổng cộng

1,814,113,636

1,814,113,636

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình nêu lý do:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	61,530,370,050	56,672,015,407
Chi tiết số dư như sau:		
+ Khách hàng trong nước	15,880,214,878	17,681,362,247
+ Khách hàng nước ngoài	45,650,155,172	38,990,653,160
+ Các đối tượng khác		
3.2 Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
+ Các đối tượng khác		

4. CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	31,295,895,840	26,111,438,239
- Phải thu về cổ phần hóa		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động	17,685,871,684	12,540,805,909
- Ký cược, ký quỹ	149,633,000	149,633,000
- Phải thu khác	13,460,391,156	13,420,999,330
Chi tiết số dư như sau:		
Phải thu khác (Văn phòng)	13,460,391,156	13,420,999,330
'+ Tsubasa International Co., Ltd	2,122,125,000	2,122,125,000
'+ Ông Nguyễn Thanh Đạm	1,871,459,750	1,122,459,750
'+ Ông Tô Huy Phong	2,800,000,000	2,800,000,000
'+ Ông Lâm Văn Tình	46,688,500	857,020,000
'+ Công ty TNHH MTV TM D.A.T	2,422,618,412	2,422,618,412
'+ Các khoản phải thu khác	4,197,499,494	4,096,776,168
Phải thu khác (Chi nhánh)		
4.2 Phải thu dài hạn khác	1,670,750,400	348,350,400
- Phải thu về cổ phần hóa		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

- Phải thu về lao động		
- Phải thu của người lao động		
- Ký cược , ký quỹ	1,670,750,400	348,350,400
- Phải thu khác		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
+ Các đối tượng khác		

Tổng cộng	32,966,646,240	26,459,788,639
------------------	-----------------------	-----------------------

5. NỢ XẤU

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng giá trị nợ xấu		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Khả năng thu hồi nợ xấu:		

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7,538,254,511	8,123,210,534
- Công cụ, dụng cụ	258,304,641	75,315,977
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,180,052,326	1,180,052,326
- Thành phẩm	126,780,405,581	144,929,690,003
- Hàng hóa	441,298,400	515,413,400
- Hàng hóa gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,126,640,782)	(5,126,640,782)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	131,071,674,677	149,697,041,458

Ghi Chú:

- (*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.....
- (*) Giá trị hàng hóa ghi sổ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ
- (**) Lý do trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- (***)

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Xây dựng cơ bản dở dang	7,065,747,679	3,954,958,809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2018

Chi tiết số dư như sau:

+ Chi phí mua sắm TSCĐ	4,438,380,255	469,460,255
+ Chi phí XD CB dở dang	2,627,367,424	3,485,498,554
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		

Tổng cộng

7,065,747,679

3,954,958,809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	26,284,132,613	56,894,250,536	11,021,966,588	562,874,062		94,763,223,799
2. Số tăng trong kỳ	1,002,703,130	297,500,000				1,300,203,130
- Mua trong năm		297,500,000				297,500,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành	1,002,703,130					1,002,703,130
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ				34,000,000		34,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				34,000,000		34,000,000
4. Số dư cuối kỳ	27,286,835,743	57,191,750,536	11,021,966,588	528,874,062		96,029,426,929
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	15,011,766,572	21,971,214,074	6,518,166,940	360,460,823		43,861,608,409
2. Khấu hao trong kỳ	387,793,575	1,235,377,115	197,804,115	14,881,593		1,835,856,398
- Khấu hao tăng trong năm	387,793,575	1,235,377,115	197,804,115	14,881,593		1,835,856,398
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ				34,000,000		34,000,000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				34,000,000		34,000,000
4. Số dư cuối kỳ	15,399,560,147	23,206,591,189	6,715,971,055	341,342,416		45,663,464,807
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	11,272,366,041	34,923,036,462	4,503,799,648	202,413,239		50,901,615,390
2. Tại ngày cuối kỳ	11,887,275,596	33,985,159,347	4,305,995,533	187,531,646		50,365,962,122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao tăng trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ	2,414,576,222	3,200,000,000		337,100,000		5,951,676,222
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2,414,576,222	3,200,000,000		337,100,000		5,951,676,222
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	170,679,069	1,759,999,982		99,097,509		2,029,776,560
2. Khấu hao trong kỳ	5,505,777	39,999,999		7,677,501		53,183,277
- Khấu hao tăng trong kỳ	5,505,777	39,999,999		7,677,501		53,183,277
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	176,184,846	1,799,999,981		106,775,010		2,082,959,837
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ	2,243,897,153	1,440,000,018		238,002,491		3,921,899,662
2. Tại ngày cuối kỳ	2,238,391,376	1,400,000,019		230,324,990		3,868,716,385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2018

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDĐ	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá:						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
3. Giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá						
1. Nguyên giá						
2. Tổn thất do suy giảm giá trị						
3. Giá trị còn lại						

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

+

3,338,897,388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

14.1 Vay ngắn hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (VND)	125,210,000,000	125,210,000,000	35,528,423,584	36,076,851,640	125,758,428,056	125,758,428,056
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD Bạc Liêu	52,570,000,000	52,570,000,000		500,000,000	53,070,000,000	53,070,000,000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	43,010,000,000	43,010,000,000	9,450,000,000	9,500,000,000	43,060,000,000	43,060,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	29,630,000,000	29,630,000,000	26,078,423,584	26,076,851,640	29,628,428,056	29,628,428,056
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu (VND)						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu (CK-V)						
Vay ngắn hạn (USD)	66,491,816,200	66,491,816,200	95,380,104,995	97,907,018,075	69,018,729,280	69,018,729,280
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	1,861,200,000	1,861,200,000	15,299,365,000	15,719,310,000	2,281,145,000	2,281,145,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	49,712,219,200	49,712,219,200	69,797,330,515	72,083,874,075	51,998,762,760	51,998,762,760
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	14,918,397,000	14,918,397,000	10,283,409,480	10,103,834,000	14,738,821,520	14,738,821,520
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ						
- Nosui Corporation						
Cộng	191,701,816,200	191,701,816,200	130,908,528,579	133,983,869,715	194,777,157,336	194,777,157,336

14.2 Vay dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- Nosui Corporation	22,465,333,643	22,465,333,643	23,300,000,000	834,666,357		
- Ngân hàng Quân đội						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	6,460,000,000	6,460,000,000		320,000,000	6,780,000,000	6,780,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	3,510,000,000	3,510,000,000		391,000,000	3,901,000,000	3,901,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bạc Liêu	713,793,103	713,793,103		47,586,207	761,379,310	761,379,310
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	756,250,000	756,250,000		78,480,000	834,730,000	834,730,000
- Vay cá nhân						

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

+ Bùi Hữu Trung
+ Nguyễn Thanh Đạm
+ Nguyễn Thanh Long
+ Nguyễn Thị Thu Hương
+ Nguyễn Minh Trí
Tổng cộng

			-	-	-
33,905,376,746	33,905,376,746	23,300,000,000	1,671,732,564	12,277,109,310	12,277,109,310

14.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Năm nay

Năm trước

Thời hạn
Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm dưới 5 năm
Trên 5 năm

Tổng thanh toán			Tổng thanh toán		
tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc

14.4 Số vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

a Vay
Chi tiết số dư như sau:

b Nợ thuê tài chính
Chi tiết số dư như sau:

Số cuối năm		Số đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

15 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Cuối kỳ

Đầu năm

15.1 Ngắn hạn:	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
CTy TNHH Một Thành Viên Đình	2,280,728,230	2,280,728,230	1,756,468,530	1,756,468,530
Cty TNHH Bao Bì Cường Đại	1,454,757,450	1,454,757,450	683,525,700	683,525,700
CTy TNHH NYD LOGISTICS	9,841,310,033	9,841,310,033	7,360,318,991	7,360,318,991
CTy TNHH MTV QNL	162,151,835	162,151,835	1,427,142,066	1,427,142,066
Cty TNHH Vận Tải Song Nghi	2,235,271,716	2,235,271,716	71,838,800	71,838,800
CTy TNHH SWire Cold Storage V	820,037,334	820,037,334	1,057,493,439	1,057,493,439
Cty TNHH MEITO Việt Nam	1,303,549,818	1,303,549,818		
DNTN Quốc Quy	3,086,534,332	3,086,534,332	2,025,372,777	2,025,372,777
FUJI OIL ASIA PTE.LTD			1,557,128,898	1,557,128,898
GENERAL PACIFIC TRADING I	1,490,798,680	1,490,798,680	1,441,011,096	1,441,011,096
QINGDAO FUJICCO FOODSTU	969,210,256	969,210,256	949,665,252	949,665,252
KABUSIKIGAISHA INTEC OKI	779,116,800	779,116,800	753,096,960	753,096,960
JINCHANG INTERNATIONAL F	3,458,112,000	3,458,112,000	3,388,176,000	3,388,176,000
Các đối tượng khác	21,833,579,795	21,833,579,795	34,683,092,550	34,683,092,550
Cộng	49,715,158,279	49,715,158,279	57,154,331,059	57,154,331,059

15.2 Dài hạn:**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

16.1 Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế TTĐB				
Thuế TNDN				
Thuế TNCN				
Thuế khác				
16.2 Phải thu				
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế TTĐB				
Thuế TNDN				
Thuế TNCN				
Thuế khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

a. Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí tiền lương
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thanh phẩm, BĐS đã bán...
- Trích trước, chi phí, điện nước, lãi vay trái phiếu chuyển đổi
- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn:

- Lãi trái phiếu chuyển đổi
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...
- Các khoản khác

Cộng:

Số cuối năm Số đầu năm

20. PHẢI TRẢ KHÁC:

a. Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- BHXH
- BHYT
- BHTN
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn:

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng:

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
21,085,532,502	20,974,399,986
47,567,520	47,567,520
5,919,630	3,697,207
204,263,267	424,632,249
46,874,257	150,905,920
20,833,002	66,764,376

20,760,074,826	20,280,832,714
----------------	----------------

21,085,532,502	20,974,399,986
----------------	----------------

Ghi chú:

Chi tiết số dư các khoản nợ quá hạn:

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Số cuối năm Số đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Cộng:

Đơn vị tính: VND

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số cuối năm Số đầu năm

a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Số cuối năm Số đầu năm

a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế Thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	105,000,000,000	21,884,133,333	(10,000)	617,225,337		(3,902,993,649)	123,598,355,021
- Tăng trong kỳ						7,206,914,400	7,206,914,400
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước						7,206,914,400	7,206,914,400
- Tăng khác							
- Tăng từ chia cổ tức							
- Giảm trong kỳ							-
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ trước chia cổ tức							-
- Giảm lợi nhuận khác (do kiểm toán điều chỉnh)							-
b. Số dư đầu kỳ nay	105,000,000,000	21,884,133,333	(10,000)	617,225,337		3,303,920,751	130,805,269,421
- Tăng trong kỳ						6,126,167,388	6,126,167,388
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ nay							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ nay						6,126,167,388	6,126,167,388
- Tăng khác							
- Giảm trong kỳ							-
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ nay							-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2018*

- Giảm lợi nhuận trong kỳ nay

- Giảm lợi nhuận khác

c. Số dư cuối năm nay

Đơn vị tính: VND

-

-

105,000,000,000

21,884,133,333

(10,000)

617,225,337

9,430,088,139

136,931,436,809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

24.2. Các giao dịch và chi tiết vốn CSH

	Năm nay	Năm trước
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105,000,000,000	105,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	105,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		55,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	105,000,000,000	105,000,000,000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia		
	Số cuối năm	Số đầu năm
c. Chi tiết vốn góp:		

24.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,500,000	10,500,000
+ Cổ phiếu thường	10,500,000	10,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,500,000	10,500,000
+ Cổ phiếu thường	10,500,000	10,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

24.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	617,225,337	617,225,337
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	153,533,367	153,533,367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

- Doanh thu thuần

+ Doanh thu thuần bán hàng hoá

+ Doanh thu thuần thành phẩm đã tiêu thụ

+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

QUÍ 4 NĂM 2018

QUÍ 4 NĂM 2017

111,510,466,022

98,095,981,427

111,510,466,022

98,095,981,427

396,997,756

6,177,995,254

396,997,756

152,317,809

6,025,677,445

111,113,468,266

91,917,986,173

111,113,468,266

91,917,986,173

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

+ Giá vốn hàng hóa đã bán

+ Giá vốn thành phẩm đã tiêu thụ

+ Giá vốn không sản xuất của Gành Hào

+ Giá vốn cung cấp dịch vụ

QUÍ 4 NĂM 2018

QUÍ 4 NĂM 2017

81,461,808,787

84,009,733,389

81,461,808,787

84,009,733,389

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán hàng trả chậm

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Tổng cộng

QUÍ 4 NĂM 2018

QUÍ 4 NĂM 2017

5,303,051

3,545,567

708,185,843

125,696,943

713,488,894

129,242,510

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư

- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

QUÍ 4 NĂM 2018

QUÍ 4 NĂM 2017

3,025,639,837

2,883,246,781

1,037,511,974

629,781,074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí tài chính khác	66,000,000	
Tổng cộng	4,129,151,811	3,513,027,855
5. THU NHẬP KHÁC	QUÍ 4 NĂM 2018	QUÍ 4 NĂM 2017
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
- Tiền phạt, tiền thuế thu được		
- Tiền phạt thu được, tiền thuế được giảm		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thu nhập khác	58,425,527	34,080,000
Tổng cộng	58,425,527	34,080,000
6. CHI PHÍ KHÁC	QUÍ 4 NĂM 2018	QUÍ 4 NĂM 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi từ hạch toán bỏ sót của các năm trước		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	161,669,663	43,735,953
- Chi phí khác	99,425,873	2,075,011
Tổng cộng	261,095,536	45,810,964
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG	QUÍ 4 NĂM 2018	QUÍ 4 NĂM 2017
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quản bán h	164,096,346	138,554,721
- Chi phí vật liệu bán hàng		
- Chi phí công cụ dụng cụ	3,932,122	5,045,454
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,916,548,345	9,776,612,911
- Chi phí bằng tiền khác	375,177,361	262,578,692
Tổng cộng	16,459,754,174	10,182,791,778
8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	QUÍ 4 NĂM 2018	QUÍ 4 NĂM 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	995,954,263	932,888,944
- Chi phí vật liệu quản lý	522,162,209	407,805,409
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32,927,892	35,901,103
- Chi phí khấu hao TSCĐ	277,358,049	295,852,603
- Thuế, phí, lệ phí	32,832,052	28,647,334
- Chi phí dự phòng		3,267,810,972
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	191,876,642	189,705,618
- Chi phí bằng tiền khác	1,394,293,884	1,393,759,887
Tổng cộng	3,447,404,991	6,552,371,870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

9. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

QUÍ 4 NĂM 2018

QUÍ 4 NĂM 2017

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH

10. NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế

- Các khoản điều chỉnh thu nhập, chi phí của các năm trước và phân bổ lỗ vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng thu nhập chịu Thuế

- Thuế TNDN hiện hành

- Tổng thu nhập sau thuế TNDN

Tổng cộng

QUÍ 4 NĂM 2018

QUÍ 4 NĂM 2017

6,126,167,388

(12,222,427,173)

6,126,167,388

(12,222,427,173)

6,126,167,388

(12,222,427,173)

12,252,334,776

(24,444,854,346)

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

QUÍ 4 NĂM 2018

QUÍ 4 NĂM 2017

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

Quí 4 Năm 2018

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

QUÍ 4 NĂM 2018

QUÍ 4 NĂM 2017

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ
4. Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

**Công ty TNHH Khang Phú
Nguyễn Thị Thu Hương
Nguyễn Minh Trí
Nguyễn Thanh Phong
Nguyễn Thanh Long
Trần Chí Nam**

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Chủ tịch HĐQT

Con CTHDQT

Anh Tổng Giám Đốc

Anh Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trường

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Tên Công ty

Nguyễn Sơn Hà
Nguyễn Minh Trí

Quan hệ

Con CTHDQT
Con CTHDQT

Giao dịch

Số tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nguyễn Thanh Đạm
Nguyễn Thanh Long
Nguyễn Minh Trí

TGD
Anh TGD
Con CTHĐQT

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

31.7 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 31/12/2018	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán			
Người mua trả tiền trước			
Vay và nợ			
Phải trả người lao động			
Chi phí phải trả			
Các khoản phải trả phải nộp khác			

Cộng

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

k. Rủi ro về bất động sản.

Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Việc chi phí của dự án dân cư Đông Hoà có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình hoàn thành dự án và chuyển giao cho khách hàng. Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

l. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2018 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

m. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

n. Độ nhạy của ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin về số liệu so sánh:

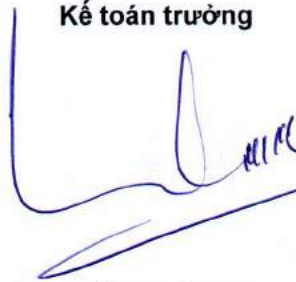
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 18/01/2019

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM